

Bản án số: 282/2023/DS - PT

Ngày: 21/9/2023

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: ông Võ Ngọc Thông

ông Phạm Ngọc Thái

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3210/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ C, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn N, sinh năm 1937; địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1994; địa chỉ: số A N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Việt N1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; địa chỉ: A đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ủy ban nhân dân huyện S.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Mạnh C - Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức T - Quyền giám đốc; Địa chỉ: số A H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3/ Bà Dương Thị T1, sinh năm 1946; vắng mặt.

4/ Anh Nguyễn Dương H1, sinh năm 1974; có mặt.

5/ Chị Nguyễn Thị Phương X, sinh năm 1981; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

6/ Chị Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1974. Địa chỉ: B V, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7/ Anh Nguyễn Dương M, sinh năm 1970. Địa chỉ: D khu phố A, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

8/ Chị Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

9/ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1947. Địa chỉ: Thôn N, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P: Bà Nguyễn Thị Đ; có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Thửa đất mang số hiệu 1383, tờ bản đồ số 22, diện tích khoảng 02 sào, đo đạc thực tế là 1.129,7 m² (do trung tâm quan trắc và trắc địa môi trường tỉnh Q đo vẽ ngày 12/11/2020), tọa lạc tại đội E, thôn Đ, xã T, huyện S có nguồn gốc là của cha mẹ bà Đ là ông Nguyễn M1 và bà Tôn Thị C1 (đều đã chết năm 1969) để lại, cha mẹ bà Đ sinh được 05 người con, năm 1967 bà Đ thoát ly đi tham gia cách mạng, năm 1969 cha mẹ và 03 em của bà Đ đã bị đạn pháo chết hết, nay chỉ còn lại bà Đ và bà Nguyễn Thị P. Đến năm 1975 thống nhất đất nước bà về lại quê hương, tháng 8/1976 bà làm trên thửa đất một ngôi nhà để ở và thờ cúng cha mẹ cùng 03 em của B, năm 1978 Bà được tổ chức phân công tiếp tục công tác tại thị xã Q, nên bà Đ cho bà Nguyễn Thị Q mượn nhà để ở; bà Q ở được 03 năm đến năm 1981 bà Q trả lại nhà cho bà, lúc trả nhà thì ngôi nhà vẫn còn

nguyên và bà vẫn lên xuống thăm nhà. Tuy nhiên, một thời gian dài gia đình bà xảy ra nhiều việc như bà ốm đau, chồng bà bị bệnh nên bà không về quê thì ông Nguyễn N và Ủy ban nhân dân xã T tự ý dỡ nhà của bà để hợp thức hóa cấp đất cho ông Nguyễn N, năm 2011 bà đến UBND xã T để xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất cha, mẹ bà để lại thì được biết thửa đất do cha mẹ bà chết để lại cho chị em bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn N.

Nay bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông Nguyễn N và những người liên quan: bà Dương Thị T1, ông Nguyễn Dương H1, bà Nguyễn Thị Phương X, Nguyễn Thị Phương T2, Nguyễn Thị Phương L và anh Nguyễn Dương M (là vợ và các con ông N) phải trả lại cho chị em bà quyền sử dụng đất của thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.129,7m² (Do trung tâm Quan trắc và trắc địa môi trường tỉnh Q đo vẽ thực tế ngày 12.11.2020); yêu cầu ông N bồi thường ngôi nhà do bà Đ xây dựng năm 1976 có giá trị 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và yêu cầu Tòa án thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp cho hộ ông Nguyễn N tại thửa đất số 1383, diện tích 1.525m², tờ bản đồ số 22, xã T, số phát hành L 374096, số vào sổ 00829/QSĐĐ/452/QĐ-UB ngày 22/12/1997, số vào sổ cấp GCN số hiệu CH 00567 được Ủy ban nhân dân huyện S cấp đổi lại ngày 13/11/2013 cho hộ ông Nguyễn N và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 232822 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện S và ngày 20/01/2017 hộ ông N tặng cho anh Nguyễn Dương H1.

Bị đơn ông Nguyễn N vắng mặt tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trịnh Văn H trình bày:

- Về quan hệ huyết thống giữa ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Phương I cùng chung một ông bà nội. Ông bà nội ông N sinh được 07 người con là: Ông Nguyễn T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn V (ông M2) là cha của ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn D, bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Miến I1 cha của bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị P.

Như vậy ông Nguyễn N với bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P là anh, em con nhà chú bác ruột.

Thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22, diện tích 1525m² mà hiện nay vợ chồng ông N đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của cậu ông N là ông Trần Q1 để lại cho cha mẹ ông N canh tác. Theo như trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chính phủ số hiệu mảnh đất là 5097. Vào năm 1939 và năm 1944 ông Trần Q1 đã bán lại thực cho vợ chồng ông Nguyễn M3 (Nguyễn V1) là cha của ông N. Năm 1954 cha ông N đi tập kết, mẹ con ông N tiếp tục ở trên mảnh vườn này. Năm 1959 – 1960 gia đình ông N bị địch bắt tù đầy vì hoạt động cách mạng trong tổ chức bí mật bị bại lộ, anh chị em của ông N bị giam cầm. Mãi đến năm 1962 vùng này bị chiến tranh ác liệt, nhà cửa sụp đổ nên mẹ ông N đều bỏ đi tản cư không ai còn sinh sống trên mảnh đất này. Sau năm 1975 miền N giải phóng, thống nhất đất nước, gia đình ông về lại vườn cũ, nhưng lúc này vườn tược của gia đình

toàn bộ là cây cối um tùm và các vật dụng trong chiến tranh để lại, ông N xin phép chính quyền địa phương dỡ dọn để xây dựng nhà cửa, canh tác, sản xuất làm ăn sinh sống, sau đó vào hợp tác xã nông nghiệp nên mảnh đất trên có nhiều biến động. Năm 1982 được Nhà nước cho kê khai ông N đi đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299 rồi được Nhà nước tiếp tục thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00829/QSDĐ ngày 22/12/1997. Sau đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở theo số BR 106270, số vào sổ GCN “CH” 00567 ngày 13/11/2013. Gia đình ông N đã xây dựng nhà cửa, sinh sống ổn định từ đó cho đến nay và thực hiện nghĩa vụ cho Nhà nước. Hiện nay thửa đất này ông N đã tách thành 4 thửa gồm: Thửa số 1848, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 630 m², loại đất ở nông thôn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 232825 ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N; thửa số 1849, tờ bản đồ số 22, diện tích 370 m², loại đất ở nông thôn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 232823 ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N; thửa số 1850, tờ bản đồ số 22, diện tích 206 m² loại đất ở nông thôn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 232824 ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N; thửa số 1851, tờ bản đồ số 22, diện tích 319 m², loại đất ở nông thôn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 232822 ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N.

Ngày 23/12/2016, ông N và gia đình đã lập Hợp đồng tặng cho anh Nguyễn Dương H1 thửa đất số 1851, diện tích 319 m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 22 xã T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 232822 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N và ngày 20/01/2017 chỉnh lý tại trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N và những người liên quan là vợ và các con ông N phải trả lại một phần diện tích đất cho chị em bà Đ mà hiện nay hộ ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.129,7m² thuộc một phần thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22 xã T, tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện S; yêu cầu bồi thường giá trị ngôi nhà cho bà Đ 50.000.000đồng; đồng thời, yêu cầu Tòa án thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp cho hộ ông Nguyễn N tại thửa đất số 1383, diện tích 1525m², tờ bản đồ số 22 xã T và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 232822 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện S và ngày 20/01/2017 hộ ông N tặng cho ông Nguyễn Dương H1, ông N không đồng ý với yêu cầu của bà Đ, vì:

- Thửa đất 1383, tờ bản đồ số 22 xã T có nguồn gốc từ phía ngoại ông N để lại.

- Ông nghị đã sử dụng liên tục hơn 45 năm, từ năm 1975 đến ngày phát sinh tranh chấp (khoảng năm 2013- 2015).

- Ông N là người trực tiếp kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299 rồi được Nhà nước tiếp tục thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ và cân đối diện tích cho hộ gia đình có 9 nhân khẩu, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00829/QSĐĐ ngày 22/12/1997. Sau đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 106270 số vào sổ GCN “CH” 00567 ngày 13/11/2013. Gia đình ông đã xây dựng nhà cửa, sinh sống ổn định từ đó đến nay và thực hiện nghĩa vụ cho Nhà nước, một phần thửa đất ông đã tách ra và tặng cho con ông là anh Nguyễn Dương H1.

- Bà Đ chỉ đi khởi kiện khi thấy đất có giá trị từ ngày huyện S dời về xã T, không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ của thửa đất 1383, tờ bản đồ số 22 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhà bà Đ làm năm 1976 là nhà bà Đ tự ý đến làm (không xin phép) ở một góc nhỏ tại vị trí của thửa đất 1375, tờ bản đồ số 22, xã T, loại đất màu, thuộc đất 5% của gia đình ông để ở tạm, thời gian được khoảng 02 năm thì bà Đ được Tỉnh đội Quảng Ngãi cấp đất ở khu B nên bà Đ đã dọn đi, vị trí phía đông giáp vườn nhà ông N, thửa đất này hiện nay đã được cân đối theo Nghị định 64 cho gia đình ông N, chứ không cùng thửa với đất vườn nhà ông N mà bà Đ đi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Phương L, anh Nguyễn Dương M, anh Nguyễn Dương H1 đều thống nhất với nội dung lời trình bày của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị T1, chị Nguyễn Thị Phương T2, chị Nguyễn Thị Phương X vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại văn bản ghi ý kiến của mình bà T1, chị T2, chị X đều trình bày giống với bị đơn và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P vắng mặt, đại diện ủy quyền của bà P là bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Thống nhất như nguyên đơn trình bày: về nguồn gốc thửa đất 1383, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại đội 5, thôn Đ, xã T, huyện S là của cha mẹ bà (ông Nguyễn M1 và bà Tôn Thị C1) tạo lập và để lại cho chị em bà; cha mẹ bà chết vào năm 1969. Bà P yêu cầu giao cho bà Đ nhận sở hữu, quản lý, sử dụng phần tài sản của cha mẹ bà để lại, bà không có thắc mắc gì và bà ủng hộ nội dung mà bà Đ khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ủy ban nhân dân huyện S vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại Văn bản số 674/UBND-NC ngày 26/4/2023 UBND huyện S có ý kiến như sau:

Theo hồ sơ, bản đồ giải thửa thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Sổ mục kê ruộng đất do xã T lập ngày 18/02/1986 được UBND huyện phê duyệt ngày 30/4/1987 tại trang số 116, thuộc thửa đất số 1057, diện

tích 1.644 m², tờ bản đồ giải thửa số 8, loại đất ở (T) do ông Nguyễn N kê khai, đứng tên. Theo sổ đăng ký ruộng đất do xã T lập ngày 18/02/1986 được UBND huyện phê duyệt ngày 30/4/1987 tại trang số 27, thửa đất số 1057, diện tích 1.644 m², tờ bản đồ giải thửa số 8, loại đất ở (T) do ông Nguyễn N kê khai, đứng tên.

Theo hồ sơ địa chính thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ tại Sổ mục kê ruộng đất do xã T lập ngày 20/12/1997 được giám đốc Sở địa chính (nay thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q) phê duyệt ngày 30/12/1997 tại quyển số 4, trang số 106, thửa đất số 1057, tờ bản đồ giải thửa số 8 xã T biến động thành thửa số 1383, diện tích 1.525m², loại đất ở (T), tờ bản đồ số 22, xã T, do ông Nguyễn N đứng tên.

Theo sổ Địa chính do UBND xã T lập ngày 20/12/1997 được giám đốc Sở Địa chính (nay thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q) phê duyệt ngày 30/12/1997 tại quyển số 3, trang số 86, thửa đất số 1383, diện tích 1.525m² (200 m² loại đất ở (T), 1325m² loại đất V), tờ bản đồ số 22, xã T, chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn N.

Hộ ông Nguyễn N được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa đất số 1383, diện tích 1.525m²(200m² loại đất ở (T), 1325m² loại đất V), tờ bản đồ số 22, xã T, số phát hành L 374096, số vào sổ 00829/QSDĐ/452/QĐ-UB ngày 22/12/1997.

Việc UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn N theo đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

UBND huyện S không có ý kiến gì về việc bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn N. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q, *vắng mặt tại phiên tòa*, không có văn bản ghi ý kiến.

Luận cứ bảo vệ cho bị đơn:

Thứ nhất: Đối với yêu cầu đòi lại đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn: Thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.129,7m² xã T, huyện S (do trung tâm quan trắc và trắc địa môi trường tỉnh Quảng Ngãi đo vẽ ngày 12/11/2020) mà hiện nay ông Nguyễn N đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của ông Trần Q1 để lại cho cha mẹ ông N. Theo trích lục Đại Nam trung kỳ chính phủ thì mảnh đất trên có số hiệu 5097 đứng tên Trần Q1, năm 1944 ông Trần Q1 đã bán lại thực lại cho vợ chồng ông Nguyễn M3 (tên gọi khác là Nguyễn V) là cha của ông Nguyễn N. Năm 1954 cha ông N đi tập kết, mẹ con ông N tiếp tục canh tác trên mảnh đất này. Năm 1962, vùng này bị chiến tranh tàn phá, nhà cửa sụp đổ nên mẹ bị đơn đều bỏ đi tản cư không ai còn sinh sống trên mảnh đất này. Sau năm 1975 gia đình bị đơn quay lại vườn cũ của mình để xây dựng nhà cửa để ở và canh tác. Khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất nêu trên biến động thành thửa

1057, diện tích 1.644m², tờ bản đồ số 8, loại đất ở do ông Nguyễn N kê khai tại Sổ ruộng đất (mẫu số 5b) quyền số 02 trang số 27 được UBND xã T lập ngày 18/02/1986 và UBND huyện S phê duyệt ngày 30/4/1987. Khi thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ thừa đất này biến động thành thửa số 1383, diện tích 1.525m², loại đất ở (T), tờ bản đồ số 22, xã T, do ông Nguyễn N đứng tên kê khai tại Sổ mục kê ruộng đất tại quyền số 4, trang số 106, do xã T lập ngày 20/12/1997 được Sở Địa chính (nay thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q) phê duyệt ngày 30/12/1997. Ngày 30/7/1997 ông N có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa số 1383, diện tích 1.525m², loại đất ở (T), tờ bản đồ số 22, xã T và đã được Hội đồng đăng ký, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã T thống nhất đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00829/QSDĐ ngày 22/12/1997 và đã được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 106270, số vào sổ GCN “CH” 00567 ngày 13/11/2013. Như vậy, sau năm 1975 gia đình ông N đã quản lý, sử dụng, diện tích đất nói trên để làm nhà ở, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Theo quy định tại khoản 02 Điều 02 Luật Đất đai năm 1993, khoản 02 Điều 10 Luật Đất đai 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N2 dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam, N2; đồng thời tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được UBND cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai 1987, Luật đất đai 1993, Luật đất đai 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 luật Đất đai 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo...để được giao quyền sử dụng đất.*

Thứ hai: Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với ngôi nhà do nguyên đơn xây dựng năm 1976 có giá trị 50.000.000 đồng. Phía nguyên đơn cho rằng phía bị đơn đã dỡ dọn ngôi nhà của nguyên đơn trong thời gian khoảng từ năm 1992 đến năm 1996, tuy nhiên vào năm 2015 nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 607 BLDS năm 2005.

Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 9 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS 2015; khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 02 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013, điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 607 BLDS năm 2005. Tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Áp dụng: Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147, 157, 165, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 256, Điều 607 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 133; 166; 588 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại diện tích 1.129,7m² loại đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22 xã T (Bản đồ đo vẽ năm 1999), nay là thửa 1848, 1849, 1850, 809, tờ bản đồ số 18 xã T (bản đồ đo vẽ năm 2018) tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc ông Nguyễn N và vợ, con ông N: bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Dương M, anh Nguyễn Dương H1, chị Nguyễn Thị Phương X, chị Nguyễn Thị Phương L, chị Nguyễn Thị Phương T2 phải dỡ dọn vật kiến trúc đã xây dựng trên đất, phần mái phía trên và thu hoạch hoa màu để giao lại phần diện tích 379,3 m² quyền sử dụng đất, loại đất ONT (theo sơ đồ hình thể có ký hiệu ABCD) thuộc một phần thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22 xã T (Bản đồ đo vẽ năm 1999), nay là thửa 1848, 1849, 1850, tờ bản đồ số 18 xã T (bản đồ đo vẽ năm 2018) tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị Đ.

Ông Nguyễn N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền chênh lệch tương đương với 106,2m² quyền sử dụng đất là: 406.267.200đồng (Bốn trăm không sáu triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn hai trăm đồng).

Ông Nguyễn N và vợ, con ông N: bà Dương Thị T1, anh Nguyễn Dương M, anh Nguyễn Dương H1, chị Nguyễn Thị Phương X, chị Nguyễn Thị Phương L, chị Nguyễn Thị Phương T2 phải dỡ dọn vật kiến trúc đã xây dựng trên đất và phần mái phía trên để giao lại phần diện tích 50,7 m² quyền sử dụng đất (theo sơ đồ hình thể có ký hiệu ABFE) thuộc một phần thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22 xã T (Bản đồ đo vẽ năm 1999), nay là thửa 1848, 1849 tờ bản đồ số 18 xã T (bản đồ đo vẽ năm 2018) tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi để làm đường đi chung.

Bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn N số tiền là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng), giá trị 14 cây cau.

(Có sơ đồ kèm theo và là bộ phận không thể tách rời bản án)

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại giá trị ngôi nhà 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) tọa lạc tại thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00829/QSDD/452/QĐ-UB, ngày 22/12/1997 của UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn N đối với thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 1.525m².

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN “CH” 00567, ngày 13/11/2013 của UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn N thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 1525 m².

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 232825, ngày 27/8/2015 của Sở T cấp cho hộ ông Nguyễn N thửa số 1848, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 630 m², loại đất ở nông thôn.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 232823 ngày 27/8/2015 của Sở T cấp cho hộ ông Nguyễn N thửa số 1849, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 370 m², loại đất ở nông thôn.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 232824 ngày 27/8/2015 của Sở T cấp cho hộ ông Nguyễn N thửa số 1850, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 206 m² loại đất ở nông thôn.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 232822 ngày 27/8/2015 của Sở T cấp cho hộ ông Nguyễn N thửa số 1851, tờ bản đồ số 22 xã T, diện tích 319 m², loại đất ở nông thôn và ngày 20/01/2017 chỉnh lý tại trang 3 Giấy chứng nhận.

5. Hợp đồng ông N và gia đình đã tặng cho anh Nguyễn Dương H1 vào ngày 23/12/2016 thửa đất 1851, diện tích 319 m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 22 xã T, thửa đất này theo bản đồ đo vẽ năm 2018 là thửa đất số 809, tờ bản đồ số 18 xã T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 232822 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 27/8/2015 cho hộ ông Nguyễn N có hiệu lực.

6. Về chi phí định giá tài sản, xem xét, thẩm định giá là: 18.900.000,đồng, số tiền này bà Đ đã nộp tạm ứng.

+ Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 9.450.000 đồng. Bà Đ đã nộp đủ.

+ Ông Nguyễn N phải chịu 9.450.000 đồng. Số tiền này bà Đ đã nộp tạm ứng, nên ông N phải trả lại số tiền này cho bà Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2023, ông Nguyễn N có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Ngày 23/5/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ý kiến của Nguyên đơn: rút đơn kháng cáo.

Luận cứ của Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và ý kiến của đại diện theo ủy quyền Bị đơn: Thay đổi kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa sơ thẩm không đưa nhưng người thuộc hàng thừa kế của bà R là mẹ ông N vào tham gia tố tụng, không xem xét giải quyết giếng khoan, bể nước và giếng đào làm thiệt hại quyền lợi của ông N.

Những người tham gia tố tụng khác: không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn rút đơn kháng cáo, đề nghị HĐXX đình chỉ. Đối với phần kháng cáo của Bị đơn đã được thay đổi tại phiên tòa: đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 26, 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[1.3] Kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn đúng thời hạn, hợp lệ, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.4] Ngày 11/9/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ rút đơn kháng cáo ngày 23/5/2023, việc rút kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, HĐXX xét chấp nhận và đình chỉ theo quy định tại khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Nguồn gốc đất tranh chấp: Về nguồn gốc thửa đất số 1383, diện tích 1525m² (đo đạc thực tế là 1475m²), tờ bản đồ số 22, xã T (thửa đất số 1383). Nguyên đơn cho rằng thửa đất số 1383 có nguồn gốc là của cha mẹ nguyên đơn là ông Nguyễn M1 và bà Tôn Thị C1 để lại. Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Minh C2 (là T5 tộc) và các nhân chứng khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều xác nhận ông Nguyễn M1 và bà Tôn Thị C1 đã làm nhà ở trên đất từ thập niên 1950, bị bom nổ trúng cha mẹ bà Đ bị chết. Đến năm 1976 bà Đ làm căn nhà trên một phần đất của thửa đất 1383 để ở và sự kiện này cũng được ông Nguyễn N thừa nhận tại biên bản làm việc ngày 10/12/2013.

Bị đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất này là của cha mẹ ông N là ông Nguyễn M3 và bà Trần Thị R1 mua của ông Trần Q1 có số hiệu 079, 446 ngày 08/3 niên hiệu Bảo Đại năm 1939. Tuy nhiên, trung tâm Công nghệ thông tin Sở T trả lời không có tài liệu để chứng minh thửa đất có số hiệu 079, 446 biến động thành thửa 1383 như hiện nay.

Vậy, Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất 1383 có nguồn gốc là của cha mẹ bà Đ để lại là có cơ sở.

[3.2] Hiện trạng thửa đất: tại thời điểm những năm 1981, nhà ở của bà Đ vẫn quản lý, sử dụng và bà Đ cho bà Nguyễn Thị Q ở nhờ nhưng ông N tự ý đăng ký kê khai sử dụng toàn bộ thửa đất này theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP như nhận định tại Bản án sơ thẩm. Đến năm 1997, hộ ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi vào năm 2013 đối với thửa đất số 1383. Năm 2015, ông N lập thủ tục tách thửa đất 1383 thành 4 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22, là loại đất ở nông thôn, đã được cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn N, gồm các thửa số 1848, 1849, 1850 và 1851. Đối với thửa đất số 1851, hộ ông N đã tặng cho ông Nguyễn Dương H1 theo Hợp đồng vào ngày 23/12/2016 và được chỉnh lý biến động ngày 20/01/2017 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có hiệu lực và bà Đ đã rút kháng cáo.

[3.3] Đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất: tại mục [3.1] đã phân tích, thửa đất số 1383 có nguồn gốc là của cha mẹ bà Đ. Và theo lời khai của ông N, bà Đ, các nhân chứng và các tài liệu chứng cứ khác thể hiện: năm 1975 ông N đã làm nhà trên đất và bà Đ cũng làm nhà trên một phần thửa đất số 1383 để ở. Như vậy, gia đình ông N và gia đình bà Đ đều có quá trình quản lý sử dụng thửa đất này nhưng không có căn cứ xác định được diện tích cụ thể của mỗi đương sự là bao nhiêu. HĐXX phúc thẩm xét thấy, Tòa án sơ thẩm ghi nhận công quản lý, tôn tạo của Bị đơn, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn ½ diện tích đất 1.129,7m², là diện tích tại thửa đất số 1383 mà nguyên đơn yêu cầu và không

xem xét phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 1383 ($1475\text{m}^2 - 1.129,7\text{ m}^2$) là có căn cứ và phù hợp.

[3.4] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hiện nay thửa đất số 1383 đã tách thành 4 thửa nêu tại mục [3.2]. Tại mục [3.3] thì Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ buộc hộ ông N trả lại $\frac{1}{2}$ /tổng diện tích $1.129,7\text{m}^2$ tại thửa đất số 1383 cho bà Đ. Theo đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận hủy các Giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông Nguyễn N cấp lần đầu vào năm 1997, cấp đổi vào năm 2013 và 03 Giấy chứng nhận của 03 thửa đã tách trên là thửa số 1848, số 1849 và 1850 là đúng pháp luật.

[3.5] Vì chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ, theo đó Tòa án sơ thẩm giải quyết: thửa đất số 1383, cần chừa một phần đất làm đường đi chung với diện tích là $50,7\text{m}^2$ (theo sơ đồ hình thể có ký hiệu ABFE). Nên phần diện tích đất mỗi bên đương sự được là $539,5\text{m}^2$ $\{(1.129,7\text{m}^2 - 50,7\text{m}^2) : 2\}$. Phần đất mà gia đình ông N đã xây dựng nhà và các công trình phụ nên giao lại cho gia đình ông N tiếp tục sở hữu, sử dụng diện tích $556,9\text{ m}^2$ (theo sơ đồ hình thể có ký hiệu EFGH). Phần đất thực tế trống còn lại để giao trả cho bà Đ có diện tích là $379,3\text{m}^2$, loại đất ONT, theo sơ đồ hình thể có ký hiệu ABCD, diện tích đất còn lại $160,2\text{ m}^2$ (là diện tích đất liên quan đến diện tích đất ông N đã tặng cho anh H1 đã có hiệu lực) ông N phải trả cho bà Đ bằng tiền tương đương với giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 406.267.200đồng. Gia đình ông N phải dỡ bỏ vật kiến trúc đã xây dựng trên đất, phần mái phía trên và thu hoạch hoa màu để giao lại phần diện tích đất này cho bà Đ và phần chừa làm đường đi chung. Trên phần đất giao trả cho bà Đ có 14 cây Cau ông N đã trồng và đã lớn, bà Đ có nghĩa vụ trả lại giá trị 14 cây Cau cho ông N với số tiền là: 3.500.000đồng ($250.000\text{đồng}/\text{cây} \times 14\text{ cây}$). Tòa án sơ thẩm giải quyết như vậy là thỏa đáng, phù hợp.

[4] Tại giai đoạn phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp tài liệu và yêu cầu HĐXX phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm:

Sở địa chính ngày 20/12/1997, cho rằng Tòa án sơ thẩm không đưa những người trong hộ ông Nguyễn N tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận năm 1997 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. HĐXX phúc thẩm xét thấy quá trình từ khi kê khai đến khi cấp đổi và tách ra các thửa đến thời điểm sau này những ông bà là con thuộc hàng thừa kế của bà R1 là mẹ ông N không có ý kiến gì, không thể hiện tranh chấp khi ông N tách thửa; và như nhận định tại mục [3.1] thửa đất này là nguồn gốc đất của cha mẹ bà Đ, ông N tự ý kê khai nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu này.

Đối với giếng khoan, thời điểm ông N làm vào năm 2019 là thời điểm tranh chấp giữa các đương sự nên HĐXX sơ thẩm không thiếu sót khi không xem xét.

Đối với giếng đào và 01 bể nước chứa: đây là tài sản nằm trong đường đi chung, Tòa sơ thẩm đã buộc ông N tháo dỡ như mục [3.5] đã nêu là phù hợp.

[5] Từ những phân tích nêu trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy, nhận định và quyết định tại Bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 là có căn cứ

và phù hợp. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện ủy quyền của bị đơn cung cấp được tài liệu, chứng cứ nêu trên không làm thay đổi bản chất vụ việc, do đó kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm không được chấp nhận như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Nguyễn N có đơn và xét được miễn án phí, lý do là người cao tuổi.

[7] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Nguyễn N được miễn theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung